

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, y dụng cụ, thiết bị y tế, khí Oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên năm 2025-2026

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, y dụng cụ, thiết bị y tế, khí Oxy phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên năm 2025-2026

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III, 2025
- Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 15 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung: Nhà thầu cam kết trong E-HSĐT các nội dung sau:

- Toàn bộ hàng hóa mới 100% chưa sử dụng, các kiện hàng nguyên trước khi giao nhận đều phải còn nguyên đai, nguyên kiện (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E-HSĐT).

- Đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E- HSĐT).

- Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa (Cam kết trong E-HSĐT);

- Có hướng dẫn sử dụng của thiết bị y tế bằng tiếng Việt (Cam kết trong E-HSĐT);

- Có thông tin về cơ sở bảo hành trừ trường hợp thiết bị y tế sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu thiết bị y tế hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành (Cam kết trong E-HSĐT hoặc cung cấp thông tin về cơ sở bảo hành).

- Nhà thầu cam kết: Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm giao hàng phải đảm bảo:

- + Tối thiểu còn ≥ 30 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 36 tháng trở lên.
- + Tối thiểu còn ≥ 18 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 24 tháng đến dưới 36 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 12 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 18 tháng đến dưới 24 tháng.
- + Tối thiểu còn ≥ 6 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 12 tháng đến dưới 18 tháng
- + Tối thiểu còn ≥ 3 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ 6 tháng đến dưới 12 tháng
- + Tối thiểu còn ≥ 2 tháng đối với các mặt hàng có hạn sử dụng từ 3 tháng đến dưới 6 tháng
- + Tối thiểu còn ≥ 1 tháng đối với các mặt hàng có hạn sử dụng từ 2 tháng đến dưới 3 tháng.

Trong trường hợp khác, nhà thầu cần có văn bản giải trình và được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Cung ứng đủ hàng hóa nếu trúng thầu, tiến độ cung cấp theo dự trù hàng tháng của các cơ sở khám chữa bệnh. Hàng hóa được giao bảo đảm kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT. Cơ sở xác định mốc thời gian đặt hàng của Chủ đầu tư là thời điểm gọi điện hoặc gửi email, thời gian giao hàng: Trường hợp thông thường ≤ 48 giờ kể từ khi nhà thầu nhận được yêu cầu; Trường hợp khẩn cấp ≤ 24 giờ kể từ khi nhà thầu nhận được yêu cầu (Nhà thầu phải có cam kết nộp kèm trong E-HSDT).

- Thời gian thực hiện gói thầu: 15 tháng;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 15 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.

- Cam kết cung cấp đủ số lượng theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Nhà thầu phải cung cấp đầy tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật như: Catalogue; tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng... cho toàn bộ hàng hóa chào thầu để chứng minh hàng hóa do mình chào thầu là đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà thầu nêu trong E-HSDT phải thể hiện trên catalogue và tài liệu kỹ thuật. Nhà thầu chào các TSKT của hàng hóa theo thứ tự yêu cầu và ghi rõ thông số kỹ thuật tham chiếu tại trang nào của catalogue hay tài liệu kỹ thuật.

Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật và các yêu cầu khác như quy định dưới đây và là mức yêu cầu tối thiểu phải đạt hoặc chấp nhận được:

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đó ưu tiên hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
	1	Phân 1: Danh mục Y dụng cụ, vật tư y tế		
		Vật tư y tế		
1	1.1	Bột bó 10cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Kích thước : 10cmx2.7m	1 cuộn/ túi
2	1.2	Băng bột bó 15cmx 2,7m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lông bao phủ hoàn toàn gạc thấm (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi nilong cách nước màu trắng. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút. Kích thước: 15cmx2.7m	1 cuộn/ túi

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
3	1.3	Băng cá nhân	Phần nền: Băng vải lụa - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: Nhựa PVC nguyên sinh đạt tiêu chuẩn y tế. Kích thước: 19mm x 72mm.	Kích thước: 19mm x 72mm (miếng)
4	1.4	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Phần nền: Băng keo lụa nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate, Keo hỗn hợp gồm: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPP ...+ Ester pentaerythritol nhựa thông. - Lõi: Nhựa PVC nguyên sinh đạt tiêu chuẩn CE - EU. - Kích thước: 5cm x 5m	5cm x 5m
5	1.5	Băng thun 3 móc	Kích thước: Chiều rộng 10cm, chiều dài đã kéo giãn 4,5m. Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Có 03 móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để có định băng.	KT: 0,1x4 m
6	1.6	Băng vải cuộn 10cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Kích thước: 10cm x 5m	10cm x 5m; 20 cuộn/ gói

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
7	1.7	Băng vải cuộn 5cm x 2,5m	Kích thước: 5 cm x 2,5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao.	5 cmx2,5m; 20 cuộn/ gói
8	1.8	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh.</p> <p>Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn.</p> <p>Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 14\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$.</p> <p>Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$.</p> <p>Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4".</p> <p>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p> <p>(Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)</p> <p>- Xuất xứ: Việt Nam</p>	25 bộ/ bịch
9	1.9	Bộ kim cánh bướm		50 bộ/ hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
10	1.10	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	<p>ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)</p> <p>- Xuất xứ: G7</p>	
			<p>- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích hút tối đa đến 6ml</p> <p>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml</p> <p>- Pít tông có khía bề gầy để hủy, không có ba vĩa.</p> <p>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh.</p> <p>Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <p>Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485</p> <p>(Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)</p>	1 cái/ túi: 100cai/ hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
11	1.11	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: Việt Nam - Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khóa bê gãy để hũy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. <p>Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam 	1 cái/ túi: 100cai/ hộp
12	1.12	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Giỏăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chét ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được giỏăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. 	1 cái/ túi: 100cai/ hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
13	1.13	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	<p>Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam 	Quy cách tham chiếu
			<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 22ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. <p>Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do 	1 cái/túi

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
14	1.14	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	<p>bên thứ 3 cung cấp)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: Việt Nam - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đui khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam 	1 cái/ túi
15	1.15	Bông hút y tế	<p>Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên, được tẩy trắng bằng công nghệ Hydrogen peroxide thân thiện với môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất hoạt động bề mặt: ≤ 2mm - Tốc độ chìm: < 8s 	1 kg/ gói

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
16	1.16	Cide ZYME 2258	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng hút nước: >100g - Định tính: ngâm dung dịch kẽm clorua-iod -> Sợi chuyển qua màu tím. Đóng gói: 1 kg/gói 	
17	1.17	Cloramin B	<ul style="list-style-type: none"> Protease subtilisin: 6,5% w/w Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại 	Thùng 25Kg
18	1.18	Cốc nhựa có nắp đựng nước tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Nhựa trắng, trong sạch, có nắp 	100ml/ cốc
19	1.19	Còn 70°	<ul style="list-style-type: none"> Còn y tế 70 độ C 500ml/chai; còn 70 độ, -Chất lỏng, không có tạp chất lạ, có mùi đặc trưng, dễ bay hơi, dễ cháy -Độ pH 6-7,5 -Tan trong nước, Ether, Cloroform, Glucerin -Nồng độ còn 70 độ +-4% - Cặn không bay hơi <0,05% (kl/tt) 	500 mL/chai

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
			- Tỷ trọng biểu kiến 0,8705 đến 0,8870 ở 20 độ C - Kim loại nặng <1,5 ppm mục đích sử dụng dùng để sát trùng hoặc diệt trùng	
20	1.20	Cực dán máy điện tim	Điện cực dán điện tim. Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao.	30 cái/ gói
21	1.21	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 µl, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase.	1000 cái/gói
22	1.22	Đầu côn xanh	Chất liệu nhựa dùng trong y tế, được sản xuất bằng nhựa PP, thể tích 1000 µl, không kim loại, không DNase, RNase.	500 cái/ gói
23	1.23	Dầu Parafin	Dầu parafin lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dưới dạng dầu, nó có thể được hòa tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hòa tan trong nước và ethanol.	500ml/ chai
24	1.24	Dây garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác, các góc cạnh không được sắc, cứng gây trầy xước da, dị ứng, làm sưng rát, đỏ đau trong quá trình sử dụng. Kích thước 28cm	
25	1.25	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi	1 chiếc/ gói

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu (Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách tham chiếu
26	1.26	Đè lưới gỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Ống dây mềm, chống vận xoắn. - Đầu thử mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO 	50 cái/ hộp
27	1.27	Dung dịch Javen	<p>Chất liệu: gỗ tự nhiên,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) <p>Thành phần: NaClO+NaCl+H₂O</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nồng độ: 10% \pm 2% + Màu sắc: Vàng nhạt + Mùi: hơi hắc gây khó chịu + Trạng thái: Dạng dung dịch lỏng, nước javen + Nóng chảy ở: 18°C + Sôi ở: 101°C + Tính chất: Hòa tan được trong nước, là chất oxy hóa mạnh nhưng kém bền. dùng để tẩy rửa, sát trùng. 	5 lít/ can
28	1.28	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại dạng	<p>Hoạt chất: Ethanol 56 % (w/w), Isopropanol 18 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,15 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Olive Oil PEG-7 Esters...</p>	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
29	1.29	GEL (không rửa lại với nước)	<p>Chất tạo gel: Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate. Hương liệu.</p> <p>Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l)</p> <p>2% Glutaraldehyde, pH=6</p> <p>"1. Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt.</p> <p>2. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa.</p> <p>3. pH = 6</p> <p>4. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 10 phút.</p> <p>5. Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch).</p>	can 5 lít
30	1.30	Gạc hút	<p>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước < 0.5%. Độ pH: trung tính.</p>	Gạc hút y tế khổ 0,8m
31	1.31	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cmx 6 lớp vô trùng	<p>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có</p>	10 miếng/ gói;

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
32	1.32	Găng tay khám	<p>xo mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước:10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng</p> <p>Nguyên liệu: Cao su thiên nhiên chất lượng cao, tinh bột ngô biến tính mà cơ thể có thể hấp thụ . Kích cỡ: • XS; S; M; L; XL. • Được thể hiện trên hộp và thùng carton. Găng tay: không phân biệt tay trái tay phải, bề mặt mịn, se viên cổ tay, màu trắng tự nhiên, tinh bột ngô biến tính mà cơ thể có thể hấp thụ được.Đóng gói ≥50 đôi/hộp</p>	50 đôi / cái
33	1.33	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	<p>Các số, Chiều dài 250 - 280mm. độ dày tối thiểu (Vùng nhám 0.13mm; Vùng trơn nhẵn 0.10mm). Lực kéo đứt trước lão hoá min 13.3N, sau lão hoá min 12.5N. Độ giãn dài khi đứt trước lão hoá min 705%, sau lão hoá min 627%. Lực kéo tại 300% độ giãn nhỏ nhất 1.09 N. Thử nghiệm lượng bột trung bình 78 mg/dm2. Đại tiêu chuẩn ISO 13485.</p>	50 đôi/hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
34	1.34	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Không gây mẩn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5- 7.5.	Can 5 lít
35	1.35	Giấy điện tim 3 cần có dòng kẻ	Giấy điện tim 3 cần, kích thước 80mm x 30m	10 cuộn/gói;
36	1.36	Giấy in ảnh siêu âm	UST -110S có thể sử dụng phổ biến trong tất cả các dòng máy in Sony, Mitsubishi và Toshiba , kích thước 110 mm x 20 m, độ dày 76 ± 4µm, không chứa BPA.	01 cuộn/ túi
37	1.37	Giấy in nhiệt	Kích thước: 58mm x 30m.	10 cuộn/Hộp
38	1.38	Khẩu trang y tế 3 lớp	Khẩu trang y tế 3 lớp, có lớp lọc khuẩn ở giữa, hai đầu có gắn dây thun đeo tai đựng trong túi nilon kín và vô trùng	50 chiếc/hộp
39	1.39	Kim cánh bướm các cỡ	Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt	1 cái/ túi

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đó ưu tiên hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
40	1.40	Kim cây chỉ chuyên dụng 0,7	<p>Mục đích: dùng cho việc cấy chỉ vào các huyết trên cơ thể con người. Kim cây chỉ loại dùng 01 lần gồm: giá lót lõi, giá đỡ kim, thân kim, ống bảo vệ và lõi kim.</p> <p>Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ, lõi kim được làm từ sợi thép không rỉ. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế.</p> <p>Kim cây chỉ phải vô trùng. Các cỡ có đường kính từ 0,5mm - 1,2mm.</p>	1 cái/ gói, 50 cái/ hộp,
41	1.41	Kim châm cứu	<p>Kim châm cứu vô trùng với thân kim làm từ thép y tế không gỉ 304 và cán kim được cuốn từ sợi đồng</p> <p>Kích thước: Đường kính 0.10 ~ 0.40 mm; Chiều dài 7 ~ 75 mm; Kim dạng vi, cán đồng có khuyên</p> <p>Độ sắc của đầu kim: Đầu kim không có bất kỳ đoạn móc hoặc uốn cong nào sau khi tác động một mức áp lực dưới đây và lực châm của đầu kim không vượt quá các giá trị trong bảng.</p> <p>Đường kính thân kim (d) mm Áp lực, N Lực châm, N</p> <p>$0,16 < d \leq 0,25$ 0,4 0,7; 0,25 < $d \leq 0,35$ 0,5 0,8; 0,35 < $d \leq 0,45$ 0,6 0,9</p>	10 vi/hộp, 10 kim/vi

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
42	1.42	Kim chỉch máu	<p>Độ hoàn thiện của đầu kim: Đầu kim đã được mài sắc, đánh bóng sắc nét, không có vết nhám, rìa, gai hoặc móc. (Chất lượng bề mặt và thông số độ nhám bề mặt Ra: $\leq 60,63\mu\text{m}$)</p> <p>Độ cứng của thân kim: $0,16 \leq d < 0,25$: 480 ~ 650 HV (theo thang đo Vickers); $0,25 \leq d < 0,45$: 460 ~ 650 HV (theo thang đo Vickers)</p> <p>Khả năng chống gãy của thân kim: Khi thân kim được cuộn chặt quanh một trục gá có đường kính lớn gấp 3 lần thân kim, thân kim không bị nứt, gãy hay tách lớp.</p> <p>Khả năng chống ăn mòn của thân kim: Thân kim có khả năng chống ăn mòn tốt. Nếu các điều kiện bảo quản được đáp ứng, sẽ không xảy ra sự ăn mòn của thân kim trước ngày hết hạn.</p> <p>Mức đảm bảo vô trùng: SAL10-6. Đóng gói: 10 vi/hộp, 10 kim/vi. Đạt chứng nhận CE và ISO 13485</p>	Quy cách tham chiếu
		Kim lấy máu	<p>Kim lấy máu Tương thích với hầu hết các thiết bị bút lấy máu</p> <p>Mũi kim được vát 3 mặt cắt, cắt chính xác cho trải nghiệm thoải mái hơn</p> <p>Thiết kế xoắn để dễ dàng thao tác</p> <p>Tiết trùng bằng chiếu xạ gamma để sử dụng an toàn</p> <p>Tiết trùng từng cây</p>	50chiếc/hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
43	1.43	Kim lấy thuốc	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)	100 chiếc/hộp
44	1.44	Kim luồn tĩnh mạch các số	<p>Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Flour Ethylene) hoặc tương đương. Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. kim các cỡ (cỡ 22G; 14G; 24G)</p> <p>Mũi kim thiết kế được cắt vát, sắc nhọn, giảm thiểu đau. Chuôi kim trong suốt dễ dàng quan sát thấy máu chảy ra.</p> <p>Có tâm vi lọc ở đốc kim.</p> <p>Có sẵn nắp dạng xoay để nắp kín vào catheter sau khi rút kim thép ra.</p> <p>Có đầu bảo vệ an toàn bịt mũi kim thép sau khi rút kim ra khỏi nòng catheter. Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay, lưu Catheter được ≥ 72h, vô trùng; , màu sắc các cỡ kim khác nhau. Đạt tiêu chuẩn QLCL: ISO 13485</p> <p>Chỉ sử dụng 1 lần.</p>	50 cái/hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
45	1.45	Kim Quang	<p>Sợi quang. Loại: đơn mode, Chất liệu: ETFE, Đường kính sợi quang: 0.5 mm, Chiều dài sợi quang: 4mm</p> <p>Đầu chui: Đường kính lớn: 7mm, Đường kính nhỏ: 0.5 mm, Chiều dài: 25 mm, Màu sắc: Tím đậm, Chất liệu: nhựa</p> <p>Nắp bảo vệ. Dạng hình trụ, đường kính lớn: 5mm, đường kính nhỏ: 3 mm, Chiều dài: 60 mm, Nắp ống nhựa: trong suốt</p> <p>Chất liệu: nhựa màu trắng</p> <p>Bao bì</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đóng gói trong hộp giấy • Được khử trùng bằng bức xạ để đảm bảo không có vi khuẩn và chất gây sốt. • Sử dụng một lần để tránh lây nhiễm chéo và ngăn ngừa các bệnh lây nhiễm qua đường máu hiệu quả. <p>Ứng dụng: Dây quang dẫn laser nội mạch được sử dụng 1 lần dùng chủ yếu trong điều trị laser nội mạch. Sợi quang được đưa vào mạch máu thông qua kim luồn tĩnh mạch để sử dụng trong phương pháp chiếu tia laser vào mạch máu.</p>	50 cái/hộp
46	1.46	Lam kính	72 cái/ hộp 25,4x76,2x1mm Làm bằng thủy tinh trong suốt, 1 đầu mài nhám	72 cái/hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
47	1.47	Mask thở Oxy các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2.1m$, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun có định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố 	Bịch 10 bộ
48	1.48	Mũ giấy	<ul style="list-style-type: none"> Vải không dệt cao cấp, không dính tạp chất, không kích ứng da. Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. 	50 cái/Túi
49	1.49	Ống nghiệm chống đông EDTA- K2	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu xanh dương phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. 	100 Tube/hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
50	1.50	Paraffin rắn	<p>Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiêu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ 6000 vòng/phút (có PKN của đơn vị thứ 3)</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p> <p>- Xuất xứ: Việt Nam</p>	25 kg/ bao
51	1.51	Phim chụp X Quang số hóa	<p>Công nghệ in nhiệt kỹ thuật số trực tiếp.</p> <p>Đậm độ quang học tối đa ≥ 3.2. Phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày 168 μm, lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m², lớp bảo vệ trong suốt và lớp nền dưới. Độ dày phim: 200 - 210 μm.</p> <p>Tương thích với các dòng máy in Agfa Drystar.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE.</p> <p>Xuất xứ Châu Âu</p>	100 tấm/ hộp: Drystar DT 5.000 I B

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
52	1.52	Sond Foley thông tiêu 2 Nòng các số, các cỡ	Chất liệu cao su, bọc 100% silicone, dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Bóng có dung tích từ 3-40ml. Bề mặt đầu nhọn, có 2 nhánh. Tiết trùng EO	01 cái/ túi
53	1.53	Sonde Nelaton các số	Chiều dài của ống: 40mm. Kích thước ống thông Nelaton: Fr6 ~ Fr24	Túi 20 cái
54	1.54	Test nước tiểu 10 thông số	Dùng cho các máy phân tích nước tiểu Simen Có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/NIT/URO/PRO/pH/BLO/SG/KET/BIL/GLU). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp.	Hộp 100 test
55	1.55	Test HIV 1/2 Determin	Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-	01 test/ túi

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
56	1.56	Test HBsAg	<p>2 0.272ug, HIV-O 0,138ug.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vạch chứng: kháng thể dề kháng thể IgG 0,340ug <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>	01 test/ túi
57	1.57	Test thử đường huyết mao mạch (Nhà thầu cung cấp trang thiết bị y tế để sử dụng vật tư theo yêu cầu của chủ đầu tư)	<p>"Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% <p>Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>	50 test/ hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
58	1.58	Test nhanh chẩn đoán cúm tít A, tít B	<p><i>đường, sửa chữa, hiệu chuẩn máy. Chi thu tiền bán hàng hóa theo kết quả đầu thầu, không khoán số lượng bệnh nhân thực hiện dịch vụ. Trong thời gian cho Bệnh viện mượn máy để sử dụng hàng hoá trưng thầu, cam kết không cho cơ sở y tế khác mượn sử dụng chung.</i></p> <p>Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Mỗi que thử chứa các thành phần phản ứng hóa học sau: Glucose oxidase < 25 IU, Chất trung gian (Mediator) < 300 µg. Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH</p>	50 test/hộp
		Test nhanh chẩn đoán cúm tít A, tít B	<p>Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch ty hầu Ngưỡng phát hiện(LoD). Cúm A: $6,88 \cdot 10^2$</p>	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
59	1.59	Viên sủi khử khuẩn	<p>TCID50/mL. Cúm B: $1,88 \cdot 10^2$ TCID50/mL</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,22% - Độ chính xác tương quan: 99,38% <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm B:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,61% - Độ chính xác tương quan: 99,67% <p>Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Độc kết quả ở phút thứ 15</p> <p>Thành phần: Sodium dichloroisocyanurate 50%w/w</p>	100 viên/ hộp
60	1.60	Chỉ phẫu thuật, thủ thuật Chỉ catgut 4/0	<p>Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiết trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat</p>	01 sợi/tép
61	1.61	Chỉ Nylon - Chỉ khâu liền kim số 1	<p>Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 1, dài 75 cm. kim tam giác 3/8c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng</p>	01 sợi/tép

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
62	1.62	Chi Nylon - Chi khâu liền kim số 2	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiết trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	01 sợi/tép
63	1.63	Chi Nylon - Chi khâu liền kim số 3	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiết trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	01 sợi/tép
64	1.64	Chi Nylon - Chi khâu liền kim số 4	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiết trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	01 sợi/tép
65	1.65	Chi Nylon - Chi khâu liền kim số 5	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiết trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	01 sợi/tép

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
66	1.66	Chỉ Nylon - Chỉ khâu liên kim số 6	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	01 sợi/tép
67	1.67	Chỉ Vicryl - Chỉ khâu liên kim số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, chỉ số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (có tải liệu chứng minh bởi tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đường kính kim ≤ 1.016mm. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE. Xuất xứ G7	01 sợi/tép
68	1.68	Chỉ Vicryl - Chỉ khâu liên kim số 2	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu hình thoi SH Plus, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium,	01 sợi/tép

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
69	1.69	Chi Vicryl - Chi khâu liên kim số 3	<p>Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (có tải liệu chứng minh bởi tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đường kính kim ≤ 0.661mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.</p>	01 sợi/tép
70	1.70	Chi Vicryl - Chi khâu liên kim số 4	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu hình thoi SH Plus, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (có tải liệu chứng minh bởi tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đường kính kim ≤ 0.559mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.</p>	01 sợi/tép

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
71	1.71	Chỉ Vieryl - Chỉ khâu liền kim số 5	4/0 dài 75cm, kim tròn đầu hình thoi SH-2 Plus, dài 20mm 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (có tải liệu chứng minh bởi tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đường kính kim ≤ 0.458mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS	01 sợi/tép
2	Phân 2: Danh mục Y dụng		Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu hình thoi RB-1 Plus, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (có tải liệu chứng minh bởi tổ chức độc lập), được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng giúp giữ chặt kim khi thao tác. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đường kính kim ≤ 0.458mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFG-FDA.	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
		cụ, O Xy		
		Oxy		
72	2.1	Oxy đóng bình 10 lít	Bình Oxy đóng chai 10 lít, tỷ lệ % O ₂ > 99,6%, áp suất ≥ 130 at	
73	2.2	Oxy đóng Bình 40 lít	Bình Oxy đóng chai 40 lít, tỷ lệ % O ₂ > 99,6%, áp suất ≥ 140 at	
		Y dụng cụ		
74	2.3	Khay I NOX chữ nhật 22 cm x 32 cm	Khay chữ nhật inox y tế, Chất liệu : Inox SUS 304; Khay chắc chắn, được dập khuôn tự động với độ bền cao Không gây ra phản ứng độc hại khi dùng Khay được mài góc cạnh không gây tổn thương khi sử dụng	01 cái/ túi
75	2.4	Khay I NOX chữ nhật 17 cm x 23cm	Khay chữ nhật inox y tế, Chất liệu : Inox SUS 304; Khay chắc chắn, được dập khuôn tự động với độ bền cao Không gây ra phản ứng độc hại khi dùng Khay được mài góc cạnh không gây tổn thương khi sử dụng	01 cái/ túi
76	2.5	Panh không máu 16cm	Chất liệu thép y tế không gỉ, kích thước 16cm	01 cái/ túi
77	2.6	Panh có máu 16 cm	Chất liệu thép y tế không gỉ, kích thước 16cm	01 cái/ túi
78	2.7	Phẫu tích có máu 16cm	Chất liệu thép y tế không gỉ, kích thước 16cm	01 cái/ túi
79	2.8	Nhiệt kế thủy ngân	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C.	01 cái/ túi
80	2.9	Nhiệt kế Hồng ngoại	Nhiệt kế Hồng ngoại, độ chính xác cao	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
81	2.10	Hộp Inox có nắp 10 x 22cm	Chất liệu inox, có nắp, kích thước 10 x 22cm	
82	2.11	Kéo cong 16cm	Chất liệu thép y tế không gỉ, kích thước 16cm	
83	2.12	Kéo thẳng 16cm	Chất liệu thép y tế không gỉ, kích thước 16cm	
84	2.13	Đèn gù	Dùng để chiếu sáng, khám bệnh, tiêu phẫu hoặc gắn bóng hồng ngoại. Chiều cao của đèn được điều chỉnh từ 1m-1m7, có cơ ngông để linh hoạt mọi góc độ cần chiếu đèn. Nguồn điện áp 220V, 50Hz; dòng 6 (A). Chân đế của đèn được lắp với thân đèn bằng các ren vặn.	
85	2.14	Đồng hồ bấm giây	Bền trong có vạch chia rõ nét. Độ chính xác cao	
86	2.15	Bóng đèn hồng ngoại	Giúp giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương. - Công suất cực đại: khoảng 220V/50Hz - 250W	
87	2.16	Ống nghe tim phổi	- 01 bộ phận mặt nghe bằng nhôm, được thiết kế hình tròn gồm: chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt - 01 Ống nghe hai tai bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa - 01 Dây chữ Y bằng nhựa PVC	
88	2.17	Huyết áp cơ	- Đồng hồ đo áp lực hiển thị kim tiêu chuẩn, đường kính đồng hồ khoảng 50mm, có kẹp gài, vạch chia của đồng hồ 2mmHg. - Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo): 20~ 300mmHg - Độ chính xác (sai số): ±3mmHg	
89	2.18	Huyết áp điện tử	- Nhiệt độ vận hành: 10 - 40°C/ 50°F - 104°F (15- 90% độ ẩm tương đối tối đa)	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
90	2.19	Lưỡi dao mổ số 15	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ bảo quản: -20°C - 55°C / -4°F - 131°F (15- 90% độ ẩm tương đối tối đa) - Tính năng gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Đo mạch và huyết áp + Đã kiểm tra lâm sàng (tiêu chuẩn BHS) + Công nghệ PAD + Tự động điều chỉnh mức bơm + Bộ nhớ lưu được 30 kết quả + Thông báo khi Pin yếu + Có trang bị túi đựng máy 	100 cái/hộp
91	2.20	ROTO máy sinh hóa	<p>Sử dụng trong phẫu thuật</p> <p>Mỗi lưỡi dao được bảo vệ cẩn thận bởi giấy chống ghi VCI trong mỗi gói.</p> <p>Các lưỡi dao được tiết trùng bằng phóng xạ Gamma 2,5 M rads</p> <p>Được sản xuất bằng hai loại thép không gỉ và carbon</p> <p>Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma. Số 15</p>	120 lỗ/ khay
		Phần 3: Danh mục hóa chất xét nghiệm		
		Hóa chất dùng trên máy sinh hóa máu A15 - BIOSYSTEM - TÂY BAN NHA	Nhà thầu cam kết cung cấp hoá chất tương thích với máy. Trường hợp nhà thầu cung cấp hoá chất không tương thích với máy dẫn tới hư hại, hỏng ... nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đền	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
			<i>bù thiệt hại cho Chủ đầu tư</i>	
92	3.1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Tensioactives 2% Preservatives and stabilizers Lọ 10ml pha vào 5 L nước cất, rửa máy sinh hóa máu Quy cách : 10x10ml Nước cất: nước cất 20 lít/can	(10x10 ml) /hộp; pha 5000ml nước cất 110x10ml
93	3.2	Hóa chất chuẩn (Calibrator for Autoanalyzers)	Chuẩn cho 23 thông số hóa sinh bao gồm cả CK *Thành phần: A. 1 x 7 ml. Lyoph. calibration serum. B. 1 x 10 ml. Diluent.	A. 1 x 7 ml. Lyoph. calibration serum. B. 1 x 10 ml. Diluent.
94	3.3	Hóa chất chuẩn QC (Sericann ABNormal)	Kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL. Các chỉ số đã biết trước khi chạy máy nằm trong giải cho phép *Thành phần: 1 x 5 ml 1 Freeze-dried vial of normal control serum	1x5ml
95	3.4	Hóa chất chuẩn QC (Sericann Normal)	Kiểm tra đa thông số bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL. Các chỉ số đã biết trước khi chạy máy nằm trong giải cho phép *Thành phần: 1 x 5 ml 1 Freeze-dried vial of normal control serum	1x5ml
96	3.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 3,0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride / dl. Các mẫu có nồng độ cao hơn sẽ được pha loãng 1/10 với NaCl 0,9% và thử nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 98,5%.	(3x100 mL và Std 5mL) / hộp

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
97	3.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	<ul style="list-style-type: none"> *Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,89% *Khả năng sinh sản dưới dạng biến thể Coeffi: 1,52% *Độ chân thực: Kết quả thu được với thuốc thử này không cho thấy sự chênh lệch hệ thống khi so sánh với thuốc thử tham chiếu. 	(3x100mL và Std 5mL)/ hộp
98	3.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	<ul style="list-style-type: none"> *Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,04 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 25 mg / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 105%. *Độ lặp lại, như biến thể Coeffi cient: 0,7% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 3,17% 	250mL Quy cách: (250mL; 200A+50B);
99	3.8	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	<ul style="list-style-type: none"> *Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 5 UI / mL. *Độ tuyến tính: Lên tới 550 U / L. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/10 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 10. *Độ chính xác: 98,1% *Độ lặp lại, như Coeffi của biến thể: 1,76% *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,41% 	250mL Quy cách: (250mL; 200A+50B);

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
100	3.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> *Khả năng sinh sản, như Coeffi của bệnh nhân biến thể: 2,42% *Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL *Độ tuyến tính: 700 mg / dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 98,6% *Độ lặp lại, như CV%: 0,87% 	300mL; (3x100mL và Std 5mL);
101	3.10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	<ul style="list-style-type: none"> *Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,03 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 15 mg / dL Creatinine. Đối với các giá trị cao hơn, pha loãng mẫu 1 : 1 trong khử ion nước và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 97,4% *Độ lặp lại như biến thể Coeffi: 1,72% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 2,11% 	200mL Quy cách: (200mL; 100A+100B)
102	3.11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	<ul style="list-style-type: none"> *Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên tới 500 mg / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu 1/2 trong nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 98,9%. *Độ lặp lại, như biến thể Coeffi cient: 0,79% *Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,33% 	300mL; (3x100mL và Std 5mL);
103	3.12	Hóa chất xét nghiệm định	Thành phần:	A.1x60ml; B.1x20ml;

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, tương đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
104	3.13	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	<p>lượng HDL-Cholesterol</p> <ul style="list-style-type: none"> - A. 1x60ml Reagent (A) - B. 1x20ml Reagent (B) - C. 1x1ml Freeze-dried HDL-Calibrator <p>Nồng độ Reagent (A):</p> <ul style="list-style-type: none"> - N,N-bis(4-sulphobutyl)-3-methylaniline 1.2 mM - Polyaniion/polymer 0.8 mM - Stabilizers and preservatives <p>Nồng độ Reagent (B):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cholesterol esterase ≥ 550 kU/L - Cholesterol oxidase ≥ 300 kU/L - POD ≥ 1500 kU/L - 4-Aminoantipyrine 0.95 mM - Stabilizers and preservatives <p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg/dL *Độ tuyến tính: 200 mg/dL. Đối với nồng độ cao hơn pha loãng mẫu 1/2 bằng nước muối (NaCl 0,9%). Nhân kết quả cuối cùng với 2. *Độ chính xác: 97,4% *Độ lặp lại, như CV%: 1,4% *Độ tái lập, như CV%: 2,2% Đã bao gồm chất chuẩn</p>	C.1x1ml CAL
			<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - A. 1x60ml Reagent (A) - B. 1x20ml Reagent (B) - C. 1x2ml Freeze-dried LDL-Calibrator <p>Nồng độ Reagent (A):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer pH 7.0 100 mM - N-(2-hydroxy-3-sulphopropyl)-3,5-dimethoxyaniline 0.45 mM 	A. 1x60ml; B. 1x20ml; C. 1x2ml CAL

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
105	3.14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure	<ul style="list-style-type: none"> - Catalase \geq 225 U/L - Cholesterol Esterase \geq 600 kU/L - Cholesterol Oxidase \geq 380 kU/L - Non reactive stabilizers <p>Nồng độ Reagent (B):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer pH 7.0 100 mM - 4-Aminoantipirine 1.2 mM - Peroxidase \geq 1200 kU/L - Non reactive stabilizers <p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 mg/dL *Độ tuyến tính: 500 mg/dL. Các mẫu cho nồng độ cao hơn nên được pha loãng trong nước muối NaCl 0,9% (1 + 1) và kết quả cuối cùng phải được nhân lên trên 2. *Độ chính xác: 98,5% *Độ lặp lại, như CV%: 0,68% *Độ tái lập, như CV%: 0,96% Đã bao gồm chất chuẩn</p>	
			<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - A.3x100ml Buffer solution - B.1x100ml Enzymes solution - C.1x5ml Standard <p>Nồng độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris-HCl buffer pH 7,6 100 mM - Sodium α-Ketoglutarate 9 mM - ADP 0.7 mM - NADH 0.18 mM - Urease \geq 7.000 U/L - GLDH \geq 2.000 U/L 	400mL:(300A+100B và std); A.3x100ml; B.1x100ml; C.1x5ml ST

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
106	3.15	Hoá chất định lượng Total protein máu	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg/dL</p> <p>*Độ tuyến tính: Lên đến 300 mg/dL Urê.</p> <p>*Độ chính xác: 98,2%.</p> <p>*Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,54%</p> <p>*Độ tái lập: 1,98%</p>	(3x100mL và Std 5mL)/ hộp
		<p>Hóa chất dùng trên máy đếm tế bào XP100 - SYSMEX - NHẬT BẢN</p>	<p>*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,10 g / dL</p> <p>*Độ tuyến tính: Lên đến 12g / dL. Đối với các giá trị cao hơn, nên pha loãng mẫu</p> <p>bằng nước muối (NaCl 0,9%) và xét nghiệm lại một lần nữa. Nhân kết quả cuối cùng bằng cách pha loãng hệ số.</p> <p>*Độ chính xác: 98,7%.</p> <p>*Độ lặp lại như biến thể Coeffi bệnh nhân: 0,85%</p> <p>*Khả năng sinh sản, như biến thể Coeffi bệnh nhân: 1,13%</p>	
107	3.16	Mẫu máu chuẩn Huyết học	<p><i>Nhà thầu cam kết cung cấp hoá chất tương thích với máy. Trường hợp nhà thầu cung cấp hoá chất không tương thích với máy dẫn tới hư hại, hỏng ... nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và đền bù thiệt hại cho Chủ đầu tư</i></p>	2.5 mL/ lọ
			<p>D-Check D là một chất kiểm soát được thiết kế để giám sát độ chính xác và độ lặp lại của các máy phân tích huyết học tự động và bán tự động loại trừ kháng.</p> <p>D-Check D là thuốc thử chẩn đoán trong ống nghiệm, bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng, và tiểu cầu mô phỏng được treo trong dung dịch giống huyết tương có</p>	

STT theo Quyết định phê duyệt	STT theo phạm vi cung cấp tại chương IV của E-HSMT	Danh mục hàng hoá	Yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật) tối thiểu <i>(Nhà thầu có thể chào đáp ứng mức tối thiểu, trong đương hoặc tốt hơn)</i>	Quy cách tham chiếu
108	3.17	Hóa chất ly giải hồng cầu	<p>chất bảo quản. Các lọ chưa mở sẽ ổn định đến ngày hết hạn. Các lọ đã mở có thể sử dụng ổn định trong 30 ngày, với điều kiện được xử lý đúng cách.</p> <p>Mục đích sử dụng: Chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học Sysmex 3 thành phần, chỉ dành cho sử dụng chẩn đoán in vitro Thành phần: Quaternary Ammonium Salts: 4.20 %, Tris Buffer: 1.0%, Hydrochloric Acid: 0.25% Nhiệt độ bảo quản: 15 - 30 độ C Thời gian sử dụng sau mở nắp: 6 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001</p>	500 mL/lọ
109	3.18	Hóa chất pha loãng	<p>Mục đích sử dụng: Chất pha loãng dùng cho máy huyết học Sysmex 3 thành phần, chỉ dành cho sử dụng chẩn đoán in vitro Thành phần: Potassium Chloride: 0.01 %, Sodium Chloride: 0.58%, Tris Buffer: 0.3%, Chất bảo quản: 0.10%. Nhiệt độ bảo quản: 15 - 30 độ C Thời gian sử dụng sau mở nắp: 6 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001</p>	20 lit/thùng
110	3.19	Hóa chất rửa kim hút mẫu	<p>Mục đích sử dụng: Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex 3 thành phần, chỉ dành cho sử dụng chẩn đoán in vitro Thành phần: Sodium Hypochlorite solution: 0.4 %, Sodium Hydroxide: 0.2% Nhiệt độ bảo quản: 15 - 30 độ C Thời gian sử dụng sau mở nắp: 6 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001</p>	100mL/lọ

Ghi chú:

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Tương đương quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

+ Chứng nhận tiêu chuẩn: Tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.

+ Vật liệu, thành phần: Tương đương về tính chất; thuộc tính, công năng.

+ Hàm lượng, nồng độ, tính chất: Tương đương về công năng sử dụng.

+ Tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ.

(*) Đối với yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ: Nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại; Đối với trường hợp yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. Các nhóm nước, vùng lãnh thổ:

G7: Pháp, Đức, Nhật, Ý, Anh, Hoa Kỳ, Canada.

Châu Âu: Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Na Uy, Thụy Điển, Estonia, Latvia, Lithuania, Ireland, Vương quốc Anh (UK), Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Liechtenstein, Luxembourg, Monaco, Hà Lan, Thụy Sĩ, Albania, Andorra, Bosnia và Herzegovina, Croatia, Síp, Hy Lạp, Ý, Malta, Montenegro, Bắc Macedonia, Bô Đào Nha, San Marino, Serbia, Slovenia, Tây Ban Nha, Vatican, Belarus, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Hungary, Moldova, Ba Lan, Romania, Nga, Slovakia, Ukraine, Thổ Nhĩ Kỳ, Georgia, Armenia, Kazakhstan.

Đông Nam Á: Việt Nam, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mì-an-ma, Phi-lip-pin, Sin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Đông Timor.

Châu Mỹ: Canada, Hoa Kỳ (Mỹ), Mexico, Belize, Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Honduras, Nicaragua, Panama, Antigua và Barbuda, Bahamas, Barbados, Cuba, Dominica, Cộng hòa Dominica, Grenada, Haiti, Jamaica, Saint Kitts và Nevis, Saint Lucia, Saint Vincent và Grenadines, Trinidad và Tobago, Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, Colombia, Ecuador, Guyana, Paraguay, Peru, Suriname, Uruguay, Venezuela.

OECD: Úc, Áo, Bỉ, Canada, Chile, Colombia, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Israel, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Latvia, Lithuania, Luxembourg, Mexico, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ.

G20: Argentina, Úc, Brazil, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Nhật Bản, Mexico, Nga, Ả Rập Xê Út, Nam Phi, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU).

EU: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa I-ta-li-a, Vương quốc Bỉ, Cộng hòa Hà Lan, Đại Công quốc Lú-xăm-bua, Cộng hòa Ai-len, Vương quốc Đan Mạch, Cộng hòa Hy Lạp, Vương quốc Tây Ban Nha (không bao gồm vùng lãnh thổ Xốt-ta và Mê-li-la), Cộng hòa Bồ Đào Nha, Cộng hòa Áo, Vương quốc Thụy Điển, Cộng hòa Phần Lan, Cộng hòa Hung-ga-ri, Cộng hòa Ba Lan, Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a, Cộng hòa Xi-lô-ven-ni-a, Cộng hòa Lit-va, Cộng hòa Lát-vi-a, Cộng hòa E-xtô-ni-a, Cộng hòa Man-ta, Cộng hòa Síp, Cộng hòa Bun-ga-ri, Cộng hòa Ru-ma-ni, Cộng hòa Crô-a-ti-a.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Nhà thầu phải nộp Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu sau (Nhà thầu đính kèm bản cứng ký đại diện hợp pháp và bản excel dữ liệu kèm theo E-HSDT):

STT	Tên hàng hóa theo HSMT	Tên hàng hóa theo tên thương mại (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng dự thầu	Yêu cầu thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật trong HSMT	Mức độ đáp ứng thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, đặc tính kỹ thuật tại HSDT	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm (nếu có)	Cơ sở- hãng sản xuất/ Chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	Số Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu (nếu có) hoặc tương đương	Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Tên vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	ĐVT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Mã nhóm VTYT theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 (nếu có)	Mã HS (nếu có)	Tài liệu tham chiếu trong HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		Trang ...
...																		Catalog

N																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--